

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 08/5/2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Dung; Bà Mai Thị Thảo.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 700/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Mạc Huyền T, sinh năm 1985; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC C, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Ma Cao/Vắng mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền giao nhận văn bản: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1997; ĐKKHKT: Thôn T, xã V, huyện S, thành phố Hà Nội; Địa chỉ liên lạc: Số B đường P, tổ dân phố V, phường M, quận B, thành phố H Vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Văn M, sinh năm 1984; Địa chỉ: KDC C, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương/ Vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Mạc Văn T2, sinh năm 1959 và bà Phạm Thị D, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số H H, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương/ Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin vắng mặt nguyên đơn chị Mạc Huyền T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn M kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện K (nay là phường D, thị xã K), tỉnh Hải Dương ngày 14/10/2008. Do anh M hay đi làm ăn xa nên sau khi kết hôn anh chị chỉ ở cùng gia đình nhà anh M một thời gian thì đưa các con về nhà bố mẹ đẻ ở. Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn, thường xảy ra cãi vã nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong việc làm ăn, phát triển kinh tế gia đình. Năm 2017, chị và anh M cùng đi lao động tại Mao C, các con gửi lại cho bố mẹ đẻ chị chăm sóc. Tại Ma Cao vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Giữa năm 2021 anh M về nước. Cuối năm 2021 chị về nước và ở nhà một thời gian sau đó tiếp tục sang Ma Cao lao động. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Giữa năm 2024, anh M liên hệ với chị để về giải quyết dứt điểm ly hôn nhưng do công việc chị chưa thu xếp về được. Nay chị xác định mâu thuẫn giữa chị và anh M đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M.

Về con chung: Chị và anh M có 02 con chung là Trần Hoàng Việt A, sinh ngày 27/01/2010 và Trần Minh N, sinh ngày 02/01/2014. Từ khi các con còn nhỏ cho đến nay vẫn ở cùng bố mẹ đẻ chị ông Mạc Văn T2 và bà Phạm Thị D. Vợ chồng ly hôn, chị xin được nuôi cả hai con, không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con. Do chị đang lao động ở nước ngoài nên ủy quyền cho bố mẹ đẻ là ông Mạc Văn T2 và bà Phạm Thị D chăm sóc các con cho đến khi chị về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại Ma Cao nên chị ủy quyền cho anh Nguyễn Văn T1 thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo biên bản lấy lời khai bị đơn anh Trần Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định về điều kiện, hoàn cảnh, thời gian kết hôn như chị T trình bày là đúng. Năm 2017 anh và chị T cùng đi lao động tại Ma Cao. Tháng 4/2022 anh về nước, tháng 12/2022 chị T về nước. Vợ chồng vẫn chung sống cùng nhau, chị T kinh doanh nước uống còn anh kinh doanh khách sạn. Do việc làm ăn thua lỗ, kinh tế khó khăn nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xô

xát, tuy nhiên chưa đến mức trầm trọng. Tháng 4/2024 chị T tiếp tục đi lao động tại Ma Cao. Từ khi quay trở lại M1 Cao lần thứ hai chị T không quan tâm, không liên lạc với anh, gia đình chị T cũng không vun vén hạnh phúc cho anh chị, chị T không có quan điểm lập trường mà nghe theo bố mẹ, vợ chồng sống ly thân từ đó. Trước khi chị T đi nước ngoài, khoảng năm 2024, chị T có nộp đơn xin ly hôn đến Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, anh đã động viên nên chị T rút đơn về. Đến nay chị T lại tiếp tục xin ly hôn. Anh không đồng ý ly hôn, anh sẽ tìm cách liên lạc, động viên chị T rút đơn để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày là đúng, hiện các con đang ở với ông bà ngoại ông Mạc Văn T2 và bà Phạm Thị D. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mạc Văn T2 và bà Phạm Thị D trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của chị Mạc Huyền T. Sau khi vợ chồng chị T kết hôn được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, bên cạnh đó anh M thường xuyên đánh chị T. Năm 2017 anh chị đi lao động tại Ma Cao, nhưng mâu thuẫn không được cải thiện mà còn trầm trọng hơn. Năm 2021 hai anh chị về nước nhưng chị T chỉ sống tại gia đình nhà chồng được khoảng một tháng thì lại về nhà ông bà ở. Đến năm 2024 chị T quay lại Ma Cao làm việc. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hai bên khuyên bảo, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị T có đơn xin ly hôn, ông bà đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của chị T để ổn định cuộc sống. Về con chung: Chị T, anh M có 02 con chung như anh chị trình bày là đúng. Các cháu ở với ông bà từ năm 2017 cho đến nay. Trường hợp chị T được giao nuôi con, ông bà sẽ thay chị T chăm sóc các cháu cho đến khi chị T về nước.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị D1 trình bày: Bà là mẹ đẻ anh M, sau khi anh M chị T kết hôn thì chung sống tại gia đình bà. Quá trình chung sống vợ chồng làm ăn thua lỗ, sau đó anh chị đi lao động ở Ma Cao rồi cùng về nước, nhưng chị T chỉ sống tại gia đình bà được một thời gian ngắn thì chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở rồi lại quay lại Ma C làm việc. Chị T không quan tâm, không liên lạc với gia đình nhà chồng. Anh M sau khi về nước thì sống cùng với bà. Nay chị T có đơn xin ly hôn, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cháu Trần Hoàng Việt A, Trần Minh N trình bày quan điểm: Nếu bố mẹ ly hôn, các cháu xin được ở với mẹ và ông bà ngoại.

Người được chị T ủy quyền giao, nhận văn bản anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Anh nhất trí nhận ủy quyền của chị T, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, anh đã thông báo cho chị T biết. Chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo biên bản xác minh tại UBND phường D, thị xã K thể hiện: Chị T và anh M đăng ký kết hôn tại UBND phường D ngày 14/10/2008. Sau khi kết hôn chị T chỉ sinh sống ở gia đình nhà anh M được một thời gian ngắn còn chủ yếu sống tại nhà bố mẹ đẻ. Anh M là lao động tự do, nay chỗ này, mai chỗ khác, không có công việc ổn định. Vợ chồng có thời gian đi lao động ở nước ngoài vài năm rồi về nước. Sau khi về nước chị T sống tại gia đình nhà chồng một thời gian ngắn thì chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở, sau đó lại tiếp tục sang lao động ở nước ngoài anh M vẫn sinh sống tại địa phương. Chị T, anh M có hai con như anh chị trình bày là đúng, từ nhỏ cho đến nay các cháu sống cùng ông bà ngoại ở phường P, thị xã K.

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án; về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Mạc Huyền T ly hôn anh Trần Văn M; Về con chung: Giao con chung Trần Hoàng Việt A, sinh ngày 27/01/2010 và Trần Minh N, sinh ngày 02/01/2014 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con; Chị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Mạc Huyền T có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại KDC C, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương hiện đang làm việc, sinh

sống tại Ma Cao; bị đơn anh Trần Văn M hiện đang cư trú tại KDC C, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị T không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã gửi đơn khởi kiện, ủy quyền cho anh Nguyễn Văn T1 nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Các tài liệu gồm: Đơn khởi kiện, Bản tự khai của chị T đã được Tổng lãnh sự quán nước C1 tại Hồ N và Ma C chứng thực. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm của chị T là hoàn toàn tự nguyện.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mạc Huyền T và anh Trần Văn M kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện K (nay là phường D, thị xã K), tỉnh Hải Dương ngày 14/10/2008 là hôn nhân hợp pháp. Chị T và anh M đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong làm ăn, phát triển kinh tế gia đình và đã sống ly thân từ năm 2024. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị được ly hôn anh M. Anh M không nhất trí ly hôn nhưng cũng xác định vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, đã sống ly thân và từ khi chị T sang Ma Cao lao động lần 2 không liên lạc, không quan tâm gì đến anh. Như vậy có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh M.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T, anh M có 02 con chung là Trần Hoàng Việt A, sinh ngày 27/01/2010 và Trần Minh N, sinh ngày 02/01/2014. Chị T, anh M đều có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên xét thấy, từ năm 2017 khi anh M, chị T sang Ma Cao làm việc đã gửi các con cho bố mẹ để chị T là ông T2, bà D chăm sóc cho đến nay. Các cháu phát triển tốt về thể chất, tâm sinh lý, điều kiện sinh sống, học tập đã ổn định. Các con chung đã trên 7 tuổi và đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ và ông bà ngoại. Anh M hiện công việc chưa ổn định, thường xuyên vắng mặt ở nhà. Do đó để tạo điều kiện cho các con chung của anh chị có cuộc sống ổn định, tránh sự xáo trộn

làm ảnh hưởng đến tâm lý của con chung chưa thành niên. Do vậy, cần giao cả hai con cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao cháu Trần Hoàng Việt A và cháu Trần Minh N cho ông Mạc Văn T2 và bà Phạm Thị D chăm sóc trong thời gian chị T ở nước ngoài là phù hợp với thực tế, nguyện vọng của các con chung, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh M xác định không có, không yêu cầu do đó HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mạc Huyền T, xử cho chị Mạc Huyền T ly hôn anh Trần Văn M.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Trần Hoàng Việt A, sinh ngày 27/01/2010 và Trần Minh N, sinh ngày 02/01/2014 cho chị Mạc Huyền T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh Trần Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu và được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Tạm giao con chung Trần Hoàng Việt A và Trần Minh N cho ông Mạc Văn T2 và bà Phạm Thị D nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị Mạc Huyền T về Việt Nam.

3. Án phí: Chị Mạc Huyền T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0005450 ngày 27 tháng 12 năm 2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do anh Nguyễn Văn T1 nộp thay). Chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Dương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy